



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Hà Nội, tháng 03 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Nguyễn Thị Hạnh	- Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Thanh Nam	- Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 03/08/2022)
	- Thành viên (đến ngày 02/08/2022)
Ông Vũ Hoàng Việt	- Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29/07/2022)
Ông Lê Minh Chung	- Thành viên
Ông Nguyễn Thị Phương	- Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	- Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/07/2022)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Phạm Thanh Nam	- Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/02/2023)
	- Phó Tổng giám đốc (đến ngày 22/02/2023)
Ông Lê Minh Chung	- Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 22/02/2023)
Ông Bùi Tuấn Duy	- Phó Tổng giám đốc
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa	- Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/05/2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc



Phạm Thanh Nam
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

CÔNG
HÀNH
IỂM
N
TRU

Số: 71 /2023/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2023, từ trang 06 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Công ty đã thực hiện thay đổi niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau sang niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 năm dương lịch. Kỳ kế toán năm đầu tiên Công ty áp dụng sau khi chuyển đổi bắt đầu từ ngày 01/04/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022. Theo đó, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 (thời gian hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 31/03/2022).



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4988-2019-055-1

5
TY
HỮU
HẠN
KIỂM
TOÁN
AN
VIỆT
HÀ
NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/04/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		383.271.134.711	318.283.745.841
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.516.026.527	9.717.443.538
1. Tiền	111	5	4.516.026.527	9.717.443.538
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	168.843.461.481	122.247.363.488
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		168.843.461.481	122.247.363.488
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.832.100.958	116.267.020.858
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	343.186.849.510	345.133.226.821
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	348.969.828.744	324.822.369.385
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	999.242.500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	492.616.367.148	491.958.521.811
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.040.940.944.444)	(1.046.646.339.659)
IV. Hàng tồn kho	140	12	64.073.237.093	68.639.253.172
1. Hàng tồn kho	141		82.491.694.531	95.080.244.243
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.418.457.438)	(26.440.991.071)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.006.308.652	1.412.664.785
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.177.254.388	1.202.664.785
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		619.054.264	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	210.000.000	210.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		217.266.925.705	283.480.917.291
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		786.280.500	45.853.470.500
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	111.536.280.500	156.603.470.500
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(110.750.000.000)	(110.750.000.000)
II. Tài sản cố định	220		126.209.290.745	154.530.343.546
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	124.645.093.147	152.360.028.751
- Nguyên giá	222		614.551.247.889	638.446.417.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(489.906.154.742)	(486.086.389.093)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.564.197.598	2.170.314.795
- Nguyên giá	228		4.352.757.500	4.222.757.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.788.559.902)	(2.052.442.705)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.835.357.014	894.246.352
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.835.357.014	894.246.352
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	74.920.710.882	73.454.183.740
1. Đầu tư vào công ty con	251		97.603.000.000	86.526.741.343
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		750.000.000	750.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(79.460.289.118)	(75.850.557.603)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		56.028.000.000	62.028.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.515.286.564	8.748.673.153
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	10.515.286.564	8.748.673.153
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		600.538.060.416	601.764.663.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/04/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		153.707.831.134	177.419.992.512
I. Nợ ngắn hạn	310		149.654.117.710	166.908.553.749
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	55.868.217.551	28.718.359.815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.423.051.435	870.695.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.443.572.959	1.118.685.235
4. Phải trả người lao động	314		4.699.279.219	2.698.052.110
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	23.664.049.483	22.018.653.074
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.560.530.362	45.432.360.574
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	53.320.468.610	63.922.349.239
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.674.948.091	2.129.398.702
II. Nợ dài hạn	330		4.053.713.424	10.511.438.763
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	3.190.279.440	8.313.004.779
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	863.433.984	2.198.433.984
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		446.830.229.282	424.344.670.620
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	446.830.229.282	424.344.670.620
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.099.671.044.820)	(1.122.156.603.482)
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		(1.122.156.603.482)	(1.096.154.458.616)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		22.485.558.662	(26.002.144.866)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		600.538.060.416	601.764.663.132

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Lụa



Trần Đức Thanh




Phạm Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	392.564.259.978	392.535.019.906
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	1.031.160.774	260.333.334
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	391.533.099.204	392.274.686.572
4. Giá vốn hàng bán	11	23	299.946.230.569	349.456.054.077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.586.868.635	42.818.632.495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	13.157.980.019	15.689.667.981
7. Chi phí tài chính	22	25	8.176.376.898	7.045.314.010
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	2.327.960.015	4.317.812.060
8. Chi phí bán hàng	25	26	47.980.001.578	46.703.984.783
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	33.388.838.721	26.959.891.862
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.199.631.457	(22.200.890.179)
11. Thu nhập khác	31	28	8.666.895.975	7.840.866.178
12. Chi phí khác	32	29	1.380.968.770	11.642.120.865
13. Lợi nhuận khác	40		7.285.927.205	(3.801.254.687)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.485.558.662	(26.002.144.866)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.485.558.662	(26.002.144.866)

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Lựa

Trần Đức Thanh

Phạm Thanh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.485.558.662	(26.002.144.866)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	38.865.940.967	80.583.248.635
- Các khoản dự phòng	03	(7.777.619.063)	(24.124.722.132)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(170.777.993)	(298.051.577)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.538.475.844)	(16.885.771.557)
- Chi phí lãi vay	06	2.498.738.008	4.317.812.060
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	42.363.364.737	17.590.370.563
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.834.531.646	11.537.246.373
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.822.325.508	7.539.458.944
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.138.302.785)	14.655.458.473
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.741.203.014)	38.184.518
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.511.374.348)	(4.167.497.404)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46.629.341.744	46.993.221.467
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.920.583.407)	(28.128.458.802)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	5.351.653.636	1.190.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(155.500.000.000)	(142.161.156.597)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	114.903.902.007	127.780.993.109
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.076.258.657)	(11.509.232.831)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.347.408.295	13.982.934.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.893.878.126)	(38.844.011.915)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	67.062.079.576	138.365.268.413
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(78.998.960.205)	(143.310.403.163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.936.880.629)	(4.945.134.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(5.201.417.011)	3.204.074.802
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.717.443.538	6.513.368.736
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.516.026.527	9.717.443.538

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Lụa

Trần Đức Thanh

Phạm Thanh Nam

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật ("Công ty") (trước đây là Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật, đổi tên từ ngày 14/12/2021) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/09/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 28/02/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương ứng 112.500.171 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu JVC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 202 người (tại ngày 31/03/2022 là 184 người).

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là kinh doanh máy móc thiết bị và dụng cụ y tế, cụ thể:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, dụng cụ y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Đầu tư liên kết thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Hoạt động đầu tư tài chính.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc của Công ty

Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật, địa chỉ tại tầng 05, Tòa nhà văn phòng - cao ốc Central Garden, 328 Võ Văn Kiệt, Lô C, Phường Cô Giang, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chính trong lĩnh vực bán buôn máy móc, thiết bị và dụng cụ y tế khác.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có hai công ty con với thông tin chi tiết như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	100%	100%	Kinh doanh thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật.	Tầng 1, Số 163 Hoàng Cầu, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	99%	99%	Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Tại ngày 29/03/2022, Công ty đã gửi công văn số 2903-2022/CV-JVC cho Cục thuế thành phố Hà Nội về việc thay đổi niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau sang niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 năm dương lịch. Theo đó, kỳ kế toán năm đầu tiên Công ty áp dụng sau khi chuyển đổi bắt đầu từ ngày 01/04/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng,.. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.7.

4.6. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 06 năm.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên các quy định kế toán hiện hành.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; lãi đầu tư trái phiếu, lãi hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

Ứ
C
H N
I
N
TRU

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/04/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.158.000	3.158.000
Tiền gửi ngân hàng	4.512.868.527	9.714.285.538
Cộng	<u>4.516.026.527</u>	<u>9.717.443.538</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/04/2022</u>
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	199.011.346	781.268.863
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	129.324.487	1.942.428.060
Công ty Cổ phần Tasco	108.592.720	5.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	12.725.000	47.255.000
Công ty Cổ phần DNP Holding	6.020.000	-
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	46.926.815.439	46.926.815.439
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	88.842.829.825
Công ty TNHH Một thành viên 16A	15.576.130.000	15.576.130.000
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	17.538.520.392
Các khách hàng khác	173.846.880.301	173.472.179.242
Cộng	<u>343.186.849.510</u>	<u>345.133.226.821</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/04/2022</u>
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	24.963.256.592	25.963.256.592
Trả trước cho người bán khác		
JWB Co., Ltd	190.230.906.514	190.230.906.514
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	29.872.783.121
Công ty TNHH Trang thiết bị Công trình y tế	24.725.000.000	24.725.000.000
Công ty TNHH SX và KD Thuốc và Thiết bị Y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
Các nhà cung cấp khác	58.097.882.517	32.950.423.158
Cộng	<u>348.969.828.744</u>	<u>324.822.369.385</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**8.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/04/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	168.843.461.481	-	122.247.363.488	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	240.000.000	-	427.200.000	-
- Các khoản đầu tư khác (1)	168.603.461.481	-	121.820.163.488	-
Dài hạn	56.028.000.000	-	62.028.000.000	-
- Trái phiếu BTW.BOND.2020-02 (2)	56.028.000.000	-	56.028.000.000	-
- Trái phiếu BPWH2124001	-	-	6.000.000.000	-
Cộng	224.871.461.481	-	184.275.363.488	-

(1) Là các khoản hợp tác đầu tư tài chính với các đối tác của Công ty nhằm mục đích kiếm lợi nhuận, thời hạn hợp tác là 12 tháng, công ty có quyền rút một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp hợp tác ngay sau khi thông báo cho các đối tác. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả đầu tư và tỷ lệ theo thỏa thuận giữa các bên tại thời điểm thanh lý hợp đồng nhưng đảm bảo không thấp hơn 7%/năm. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang tiến hành thanh lý các hợp đồng hợp tác đầu tư này để thu hồi giá trị đầu tư.

(2) Trái phiếu BTW.BOND.2020-02 do Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận phát hành có kỳ hạn 3 năm từ 19/10/2020 đến ngày 19/10/2023, lãi suất là 10,5%/năm, tiền lãi được thanh toán 6 tháng/lần, tiền gốc thanh toán tại ngày đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**8.2. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/04/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	97.603.000.000	(78.710.289.118)	86.526.741.343	(75.100.557.603)
Công ty TNHH Kyoto Medical Science (1)	72.853.000.000	(72.853.000.000)	72.853.000.000	(72.853.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật (2)	24.750.000.000	(5.857.289.118)	13.673.741.343	(2.247.557.603)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Tín	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)
Cộng	98.353.000.000	(79.460.289.118)	87.276.741.343	(75.850.557.603)

(1) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Kyoto Medical Science (thông tin về công ty con tại thuyết minh số 1.4), vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Kyoto Medical Science là 55.000.000.000 đồng, Công ty sở hữu 100% vốn góp tại công ty con này. Tại ngày 01/04/2022 và 31/12/2022 Công ty TNHH Kyoto Medical Science có lỗ lũy kế lớn hơn vốn góp của chủ sở hữu nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư 100% đối với khoản vốn góp vào Công ty con này.

(2) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật (thông tin về công ty con tại thuyết minh số 1.4), vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật là 25.000.000.000 đồng, Công ty sở hữu 99% tương ứng với số vốn góp là 24.750.000.000 đồng, tại thời điểm 31/12/2022 Công ty đã góp đủ vốn vào công ty con này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN**9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/04/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	492.616.367.148	(485.176.407.225)	491.958.521.811	(485.176.407.225)
- Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (1)	315.360.806.472	(315.360.806.472)	315.360.806.472	(315.360.806.472)
- Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ Công ty TNHH Thương mại Hương Đông (1)	87.934.458.528	(87.934.458.528)	87.934.458.528	(87.934.458.528)
- Các khoản tạm ứng cho CBCNV đã nghỉ việc tại Công ty (2)	77.703.297.907	(77.703.297.907)	77.703.297.907	(77.703.297.907)
- Dự thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	1.201.555.244	-	2.804.405.786	-
- Ký cược, ký quỹ	320.441.666	-	812.097.840	-
- Tạm ứng	5.860.153.812	-	2.302.943.296	-
- Phải thu khác	4.235.653.519	(4.177.844.318)	5.040.511.982	(4.177.844.318)
Dài hạn	111.536.280.500	(110.750.000.000)	156.603.470.500	(110.750.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	786.280.500	-	553.470.500	-
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	45.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (3)	110.750.000.000	(110.750.000.000)	110.750.000.000	(110.750.000.000)
Cộng	604.152.647.648	(595.926.407.225)	648.561.992.311	(595.926.407.225)

(1) Các khoản ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ của Công ty phát sinh từ năm 2015 trở về trước, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu này từ 31/03/2016.

(2) Các khoản tiền tạm ứng cho CBCNV cũ của Công ty phát sinh từ trước năm 2015, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu này từ 31/03/2016.

(3) Khoản góp vốn theo hợp đồng góp vốn đầu tư dự án liên kết thiết bị y tế số 01/TTT-JVC/HĐGV ngày 22/09/2014 để thực hiện đầu tư các dự án liên kết thiết bị y tế tại một số bệnh viện. Công ty xác định không còn thu được lợi ích từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án liên kết thiết bị y tế này và đã trích lập 100% dự phòng tổn thất từ 31/03/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

10. NỢ XẤU

	31/12/2022			01/04/2022				
	Thời gian qua hạn Năm	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian qua hạn Năm	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng		270.231.881.147	23.484.783.315	(246.747.097.832)		265.007.538.638	19.923.778.091	(245.083.760.547)
Công ty TNHH Thương mại Hường Đông	> 3 năm	46.926.815.439	-	(46.926.815.439)	> 3 năm	46.926.815.439	-	(46.926.815.439)
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	> 3 năm	88.842.829.825	-	(88.842.829.825)	> 3 năm	88.842.829.825	-	(88.842.829.825)
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	> 3 năm	17.538.520.392	-	(17.538.520.392)	> 3 năm	17.538.520.392	-	(17.538.520.392)
Công ty TNHH Một thành viên 16A	> 3 năm	15.576.130.000	-	(15.576.130.000)	> 3 năm	15.576.130.000	-	(15.576.130.000)
Các khách hàng khác		101.347.585.491	23.484.783.315	(77.862.802.176)		96.123.242.982	19.923.778.091	(76.199.464.891)
Trả trước cho người bán		309.017.439.387	-	(309.017.439.387)		315.386.929.387	-	(315.386.929.387)
JWB Co., Ltd	> 3 năm	190.230.906.514	-	(190.230.906.514)	> 3 năm	190.230.906.514	-	(190.230.906.514)
Nishimura Medical Instrument	> 3 năm	29.872.783.121	-	(29.872.783.121)	> 3 năm	29.872.783.121	-	(29.872.783.121)
Công ty TNHH Trang thiết bị Công trình y tế	> 3 năm	24.725.000.000	-	(24.725.000.000)	> 3 năm	24.725.000.000	-	(24.725.000.000)
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thuốc và Thiết bị Y tế RC	> 3 năm	21.080.000.000	-	(21.080.000.000)	> 3 năm	21.080.000.000	-	(21.080.000.000)
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	> 3 năm	24.963.256.592	-	(24.963.256.592)	> 3 năm	25.963.256.592	-	(25.963.256.592)
Trả trước cho người bán khác	> 3 năm	18.145.493.160	-	(18.145.493.160)	> 3 năm	23.514.983.160	-	(23.514.983.160)
Phải thu khác		595.926.407.225	-	(595.926.407.225)		595.926.407.225	-	(595.926.407.225)
Công ty TNHH Thương mại Hường Đông	> 3 năm	87.934.458.528	-	(87.934.458.528)	> 3 năm	87.934.458.528	-	(87.934.458.528)
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (ngắn hạn và dài hạn)	> 3 năm	426.110.806.472	-	(426.110.806.472)	> 3 năm	426.110.806.472	-	(426.110.806.472)
Ông Lê Văn Hường	> 3 năm	17.940.332.532	-	(17.940.332.532)	> 3 năm	17.940.332.532	-	(17.940.332.532)
Các khoản phải thu khác	> 3 năm	63.940.809.693	-	(63.940.809.693)	> 3 năm	63.940.809.693	-	(63.940.809.693)
Phải thu về cho vay		-	-	-		999.242.500	-	(999.242.500)
Bệnh viện đa khoa huyện Lâm Thao		-	-	-	> 3 năm	999.242.500	-	(999.242.500)
Cộng		1.175.175.727.759	23.484.783.315	(1.151.690.944.444)		1.177.320.117.750	19.923.778.091	(1.157.396.339.659)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/04/2022	4.695.208.182	610.179.666.574	22.504.511.431	1.067.031.657	638.446.417.844
Mua sắm, lắp đặt hoàn thành trong năm	-	9.948.890.522	2.667.693.407	2.000.000.000	14.616.583.929
Thanh lý, nhượng bán	-	(31.947.027.657)	-	-	(31.947.027.657)
Giảm khác	-	(6.564.726.227)	-	-	(6.564.726.227)
Tại ngày 31/12/2022	4.695.208.182	581.616.803.212	25.172.204.838	3.067.031.657	614.551.247.889
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/04/2022	189.322.910	469.325.799.753	16.229.706.515	341.559.915	486.086.389.093
Khấu hao trong năm	704.281.230	35.452.131.160	1.661.901.616	311.509.764	38.129.823.770
Thanh lý, nhượng bán	-	(28.977.723.531)	-	-	(28.977.723.531)
Giảm khác	-	(5.332.334.590)	-	-	(5.332.334.590)
Tại ngày 31/12/2022	893.604.140	470.467.872.792	17.891.608.131	653.069.679	489.906.154.742
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/04/2022	4.505.885.272	140.853.866.821	6.274.804.916	725.471.742	152.360.028.751
Tại ngày 31/12/2022	3.801.604.042	111.148.930.420	7.280.596.707	2.413.961.978	124.645.093.147

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng
GTCL tài sản thế chấp khoản vay ngân hàng

259.467.196.619
68.780.533.896

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	471.885.901	-	4.519.901.117	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	107.391.728	-
Hàng hoá	80.690.091.264	(18.418.457.438)	84.206.061.056	(26.440.991.071)
Hàng gửi bán	1.329.717.366	-	6.246.890.342	-
Cộng	82.491.694.531	(18.418.457.438)	95.080.244.243	(26.440.991.071)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/04/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.177.254.388	1.202.664.785
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	794.920.687	469.300.414
- Các khoản khác	382.333.701	733.364.371
Dài hạn	10.515.286.564	8.748.673.153
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.512.367.862	863.147.310
- Chi phí sửa chữa tài sản	7.458.857.740	6.683.502.261
- Các khoản khác	1.544.060.962	1.202.023.582
Cộng	11.692.540.952	9.951.337.938

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/04/2022	4.222.757.500	4.222.757.500
Mua trong năm	130.000.000	130.000.000
Tại ngày 31/12/2022	4.352.757.500	4.352.757.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/04/2022	2.052.442.705	2.052.442.705
Khấu hao trong năm	736.117.197	736.117.197
Tại ngày 31/12/2022	2.788.559.902	2.788.559.902
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/04/2022	2.170.314.795	2.170.314.795
Tại ngày 31/12/2022	1.564.197.598	1.564.197.598

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Konica Minolta, INC.	9.969.354.200	9.969.354.200	10.060.382.407	10.060.382.407
Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	31.457.533.478	31.457.533.478	14.850.338.367	14.850.338.367
Fujifilm Healthcare Asia Pacific Pte Ltd	12.520.628.050	12.520.628.050	114.900.000	114.900.000
Phải trả cho các người bán khác	1.920.701.823	1.920.701.823	3.692.739.041	3.692.739.041
Cộng	55.868.217.551	55.868.217.551	28.718.359.815	28.718.359.815

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/04/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	34.006.554	217.420.887
Chi phí tư vấn chuyên môn	7.392.560.052	5.521.545.846
Lợi nhuận phải trả theo các hợp đồng hợp tác đầu tư liên kết thiết bị y tế	8.357.647.684	9.434.466.504
Trích trước chi phí bảo trì, sửa chữa, chi phí quản lý thiết bị liên kết	480.911.539	2.366.042.756
Trích trước chi phí hoa hồng kinh doanh	4.268.923.654	1.519.962.224
Các khoản trích trước khác	3.130.000.000	2.959.214.857
Cộng	23.664.049.483	22.018.653.074

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh, lợi nhuận phải trả theo các hợp đồng hợp tác đầu tư liên kết thiết bị y tế trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các cá nhân, đối tác.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/04/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	3.560.530.362	45.432.360.574
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	141.054.600	560.774.600
- Phải trả về nhận góp vốn liên kết	2.630.650.376	4.301.549.013
- Phải trả về nhận góp vốn đầu tư	-	40.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	788.825.386	570.036.961
Dài hạn	3.190.279.440	8.313.004.779
- Phải trả về nhận góp vốn liên kết	3.190.279.440	8.313.004.779
Cộng	6.750.809.802	53.745.365.353

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/04/2022		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2022	
	Số nộp thừa VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã nộp VND	Số nộp thừa VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	476.441.480	7.554.249.269	7.450.230.937	7.450.230.937	-	-	580.459.812
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	820.211.740	820.211.740	820.211.740	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.000.000	-	-	-	-	210.000.000	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	444.793.316	4.338.373.034	4.113.083.208	4.113.083.208	-	-	670.083.142
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	197.450.439	271.983.672	276.404.106	276.404.106	-	-	193.030.005
Cộng	210.000.000	1.118.685.235	12.984.817.715	12.659.929.991	12.659.929.991	210.000.000	210.000.000	1.443.572.959

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/04/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	63.922.349.239	63.922.349.239	68.397.079.576	78.998.960.205	53.320.468.610	53.320.468.610
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	25.270.622.042	25.270.622.042	31.864.771.229	32.055.905.110	25.079.488.161	25.079.488.161
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (2)	4.006.086.886	4.006.086.886	20.023.055.066	12.942.414.784	11.086.727.168	11.086.727.168
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (3)	30.065.640.311	30.065.640.311	4.174.253.281	30.065.640.311	4.174.253.281	4.174.253.281
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật (Bên liên quan) (4)	2.800.000.000	2.800.000.000	11.000.000.000	2.600.000.000	11.200.000.000	11.200.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (5)	1.780.000.000	1.780.000.000	1.335.000.000	1.335.000.000	1.780.000.000	1.780.000.000
Vay dài hạn	2.198.433.984	2.198.433.984	-	1.335.000.000	863.433.984	863.433.984
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (5)	2.198.433.984	2.198.433.984	-	1.335.000.000	863.433.984	863.433.984
Cộng	66.120.783.223	66.120.783.223	68.397.079.576	80.333.960.205	54.183.902.594	54.183.902.594

Lịch trả nợ vay dài hạn

	31/12/2022	01/04/2022
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.780.000.000	1.780.000.000
Từ 2 đến dưới 5 năm	863.433.984	2.198.433.984
Cộng	2.643.433.984	3.978.433.984

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Hợp đồng vay	Mục đích vay	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/6453135/HĐTD ngày 09/11/2022	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	30.000.000.000	5 tháng kể từ ngày nhận nợ	5,6% - 5,8%	- Lô máy móc thiết bị tại một số bệnh viện liên kết của Công ty - Phương tiện vận tải là 3 xe ô tô - Máy móc thiết bị khác
(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 22/8767425-CVHM/035 ngày 27/01/2022	Tài trợ các nhu cầu vay vốn hợp pháp, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	25.000.000.000	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	6,2% - 7,2%	- 7 máy móc thiết bị theo hợp đồng Thế chấp máy móc thiết bị số 22/8767425-MMTB/035 ngày 27/01/2022 - Ô tô Mitsubishi Triton GLS theo hợp đồng Thế chấp máy móc thiết bị số 22/8767425- PTVT/035 ngày 27/01/2022
(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 76009.20.002.449769.TD ngày 31/12/2020 Kèm Phụ lục sửa đổi hợp đồng số 76009.20.002.449769.TD.PL ngày 28/12/2021	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	34.200.000.000	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	6,4%/năm	- Hàng tồn kho - Máy móc thiết bị - Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng của Công ty
(4) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 001/2022/HĐVV/JVC- MIDS ký ngày 06/01/2022 và Hợp đồng vay vốn số 002/2022/HĐVV/JVC-MIDS ký ngày 05/07/2022	Bổ sung vốn lưu động của Công ty		12 tháng	0%	- Khoản vay không có tài sản đảm bảo
(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/64531315/HĐTD ngày 25/06/2020	Đầu tư, mua sắm Tài sản cố định		Thời hạn vay 48 tháng. Mỗi quý trả 445 triệu đồng đến hết thời hạn vay	9%/năm	- Tài sản hình thành từ vốn vay

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/04/2021	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.096.154.458.616)	450.346.815.486
Lỗi trong năm	-	-	-	(26.002.144.866)	(26.002.144.866)
Tại ngày 01/04/2022	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.122.156.603.482)	424.344.670.620
Lãi trong năm	-	-	-	22.485.558.662	22.485.558.662
Tại ngày 31/12/2022	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.099.671.044.820)	446.830.229.282

Chi tiết cổ đông lớn của Công ty

	31/12/2022		01/04/2022	
	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ
Ông Vũ Hoàng Việt	-	-	5.650.000	5,02%
Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư DTN Việt Nam (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Khang Việt Nam)	17.000.000	15,11%	17.000.000	15,11%

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/04/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.171	112.500.171
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.171	112.500.171
- Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.171	112.500.171
- Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)****10.000**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/04/2022</u>
- Đô la Mỹ (USD)	100,00	1,00
- Yên Nhật (JPY)	7,00	-

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/04/2022</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	61.062.760.399	59.267.731.518
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	1.681.893.883	1.681.893.883
Công ty TNHH Đầu tư Chuyển giao Công nghệ Cuộc sống Hạ Long	1.262.719.745	1.262.719.745
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	11.720.249.698	11.720.249.698
Công ty TNHH Dược phẩm Tràng An	2.546.920.463	2.546.920.463
Công ty TNHH Một thành viên 16A	1.451.900.001	1.451.900.001
Công ty TNHH Đầu tư Trang thiết bị Đại Dương	364.320.200	364.320.200
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	33.792.574.163
Doanh nghiệp tư nhân Việt Hoa	951.280.000	951.280.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thương mại Thiên Ân	1.061.000.000	1.061.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Phong Hòa	2.312.795.365	2.312.795.365
Công ty Cổ phần Vinaco Đông Dương	1.099.345.000	1.099.345.000
Công ty TNHH Y khoa Bạch Mai	960.953.000	960.953.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhật Tín	61.780.000	61.780.000
Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê	664.166.986	-
Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	594.014.849	-
Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn	536.847.046	-
Phải thu khác	13.612.130.439	13.612.130.439
Bà Đặng Thị Hà Giang	1.100.000.000	1.100.000.000
Ông Lê Văn Giáp	1.483.913.224	1.483.913.224
Bà Lê Thu Huyền	4.506.284.000	4.506.284.000
Ông Mai Hữu Hiếu	5.400.000.000	5.400.000.000
Ông Ngô Văn Hùng	453.000.000	453.000.000
Ông Vũ Quốc Hoàn	157.947.000	157.947.000
Bà Phạm Thị Thanh Xuân	400.000.000	400.000.000
Bà Trần Thị Quỳnh Trang	110.986.215	110.986.215

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU

	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	293.985.777.860	306.992.202.902
- Doanh thu hoạt động liên kết thiết bị y tế	69.161.616.611	56.812.164.328
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.416.865.507	28.730.652.676
Cộng	392.564.259.978	392.535.019.906
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	917.283.155	260.333.334
- Chiết khấu thương mại	113.877.619	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	391.533.099.204	392.274.686.572

Doanh thu thuần với các bên liên quan

	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	2.498.511.309	2.802.312.437
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	438.546.026	2.952.381
Công ty Cổ phần Tasco	181.372.000	59.543.810
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	13.845.000	113.708.333
Công ty Cổ phần DNP Holding	292.385.000	-
Cộng	3.424.659.335	2.978.516.961

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	241.901.653.094	259.197.805.875
Giá vốn hoạt động liên kết thiết bị y tế	43.546.385.858	76.020.925.729
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	22.520.725.250	30.905.886.401
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.022.533.633)	(16.668.563.928)
Cộng	299.946.230.569	349.456.054.077

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.977.552	154.263.002
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính (*)	7.020.348.831	7.820.163.488
Lãi từ hoạt động đầu tư trái phiếu	4.593.231.370	6.111.813.564
Chiết khấu thanh toán	-	13.393.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.242.644.273	1.590.034.927
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	170.777.993	-
Cộng	13.157.980.019	15.689.667.981

(*) Là khoản lãi của các hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính (chi tiết tại thuyết minh số 8.1) Công ty đã thanh lý trong năm.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.327.960.015	4.317.812.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	874.356.601	479.944.347
Chi phí phải trả hợp đồng nhận hợp tác đầu tư tài chính (*)	1.364.328.767	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	3.609.731.515	2.247.557.603
Cộng	8.176.376.898	7.045.314.010

(*) Là khoản lãi phải trả của hợp đồng nhận hợp tác đầu tư tài chính Công ty đã thanh lý trong năm.

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	47.980.001.578	46.703.984.783
Chi phí nhân công	25.315.136.419	22.129.772.878
Chi phí vật liệu, CCDC	486.654.392	121.954.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.556.871.542	5.143.336.388
Chi phí khác	18.621.339.225	19.308.920.810
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.388.838.721	26.959.891.862
Chi phí nhân công	20.463.344.485	16.210.690.097
Chi phí vật liệu, CCDC	690.979.463	1.073.410.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.139.489.361	1.281.206.791
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(3.910.366.334)	(6.042.450.005)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.373.917.164	6.945.903.398
Chi phí khác	8.631.474.582	7.491.130.727
Cộng	81.368.840.299	73.663.876.645

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.050.525.151	22.893.807.367
Chi phí nhân công	52.730.142.293	41.756.899.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.225.692.512	78.527.721.731
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(3.910.366.334)	(6.042.450.005)
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	53.539.898.326	41.472.241.904
Cộng	149.635.891.948	178.608.220.250

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, Vật tư, CCDC	1.793.918.091	2.246.552.008
Nhận hỗ trợ, hàng biếu tặng, thưởng từ nhà cung cấp	6.468.989.374	5.571.481.670
Các khoản khác	403.988.510	22.832.500
Cộng	8.666.895.975	7.840.866.178

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Tổn thất từ hoạt động hợp tác đầu tư	-	9.744.300.721
Khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động kinh doanh	345.100.968	1.512.669.379
Các khoản khác	1.035.867.802	385.150.765
Cộng	1.380.968.770	11.642.120.865

30. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư DTN Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dược phẩm Trung Dũng	Người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch HĐQT của Công ty - Bà Nguyễn Thị Hạnh
Công ty Cổ phần Tasco	Chủ tịch, thành viên HĐQT của các Công ty này - Ông Vũ Đình Độ là chồng của Chủ tịch HĐQT Công ty - Bà Nguyễn Thị Hạnh
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	
Công ty Cổ phần DNP Holding	

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, Công ty còn các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch

	<u>Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	-	229.090.910
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	-	7.896.667
Hàng bán bị trả lại		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	808.111.922	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	<u>Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022</u>
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Chủ tịch HĐQT	1.598.000.000	1.406.848.252
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Chủ tịch HĐQT	-	37.800.000
Ông Phạm Thanh Nam	Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc	782.469.274	214.737.000
Ông Lê Minh Chung	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	2.026.000.000	1.165.572.989
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Chủ tịch HĐQT	-	163.367.467
Ông Vũ Hoàng Việt	Phó Chủ tịch HĐQT	19.556.217	27.000.000
Ông Hoàng Văn Kiên	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	-	908.190.475
Ông Trần Ngọc Khánh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	-	824.277.432
Ông Nguyễn Thi Phương	Thành viên HĐQT	30.000.000	259.102.609
Ông Bùi Tuấn Duy	Phó Tổng giám đốc	790.160.103	219.320.000
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng giám đốc	924.355.729	-
Bà Dương Thùy Mai	Phó Tổng giám đốc	-	908.190.475
Cộng		<u>6.170.541.323</u>	<u>6.134.406.699</u>

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền trong tương lai Công ty phải trả theo các hợp đồng thuê văn phòng, thuê kho là:

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/04/2022</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	5.385.310.402	5.262.450.953
Trên 1 năm đến 5 năm	10.321.696.205	18.126.399.603
Cộng	<u>15.707.006.607</u>	<u>23.388.850.556</u>

32. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao Ban kiểm soát Công ty chi trả trong năm là:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
		đến 31/12/2022	đến 31/03/2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Vỹ	Trưởng Ban kiểm soát	16.200.000	16.200.000
Ông Nguyễn Lê Thắng	Trưởng Ban kiểm soát	-	24.300.000
Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên Ban kiểm soát	10.800.000	27.000.000
Bà Nguyễn Thị Tiến Chi	Thành viên Ban kiểm soát	10.800.000	6.678.000
Cộng		37.800.000	74.178.000

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 (kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 31/03/2022) đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Lụa

Trần Đức Thanh

Phạm Thanh Nam